

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **04/2021/NQ-HĐND**

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022 - 2025, áp dụng từ niên độ ngân sách năm 2022.

Điều 2

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, chấp hành và quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2025.

Chương II Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp thuộc chính quyền địa phương giai đoạn ổn định 2022 - 2025

Mục 1. Nguyên tắc chung

Việc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách của các cấp chính quyền địa phương được thực hiện trên cơ sở phân cấp về quản lý kinh tế - xã hội, đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư của từng địa phương và trình độ quản lý của mỗi cấp, trong đó tăng cường nguồn lực cho ngân sách cấp xã theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Việc phân định cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp thuộc chính quyền địa phương được phân định theo quy định tại Điều 37, 38 và 39 Luật Ngân sách nhà nước.

Trong phân định nguồn thu thì ngân sách xã, phường, thị trấn (ngân sách

cấp xã) được phân chia từ các khoản: Thuế giá trị gia tăng; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cho thuê đất; lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; lệ phí trước bạ nhà, đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (nếu có); thuế thu nhập cá nhân từ hộ kinh doanh.

Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (ngân sách cấp huyện) và ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ nhưng được chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

Mục 2. Phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi

Điều 2. Ngân sách cấp tỉnh

1. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1.1. Các khoản thu được hưởng 100%

a) Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền sử dụng đất;

đ) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

e) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

g) Lệ phí môn bài;

h) Lệ phí trước bạ;

i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;

k) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu;

l) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý;

m) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương;

n) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì

được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

o) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

q) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

r) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;

s) Tiền sử dụng khu vực biên đối với khu vực biên thuộc thẩm quyền giao của địa phương;

t) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

u) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

v) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

x) Thu kết dư ngân sách địa phương;

y) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật và tiền chậm nộp của các khoản thu nêu trên (nếu có). Trường hợp các khoản thu tiền chậm nộp không được hạch toán riêng theo từng khoản thu thì thực hiện phân chia như sau: Số thu tiền chậm nộp ngân sách của các cá nhân, tổ chức nộp do cấp tỉnh quản lý thì phân chia cho ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%; số thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp Trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng ngân sách địa phương được hưởng thì phân chia cho ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Ngân sách nhà nước

a) Thuế giá trị gia tăng, trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Luật Ngân sách nhà nước;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 35 Luật Ngân sách nhà nước;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Ngân sách nhà nước;

đ) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường quy định tại điểm d khoản 1 Điều 35 Luật Ngân sách nhà nước;

e) Tiền chậm nộp của các khoản thu nêu trên (nếu có).

1.3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp do huyện, thị xã, thành phố quản lý thu (trong phạm vi ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp của Trung ương), trừ thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 35 Luật Ngân sách nhà nước;

b) Thuế thu nhập cá nhân;

c) Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (nếu có);

d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

đ) Tiền sử dụng đất, không kể thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 35 Luật Ngân sách nhà nước;

e) Khoản nộp bằng tiền tương đương 20% giá trị quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội đối với các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị;

g) Thuế giá trị gia tăng thu từ các hộ sản xuất kinh doanh - dịch vụ do huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn quản lý thu (trong phạm vi ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp của Trung ương);

h) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước;

i) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

k) Lệ phí trước bạ nhà, đất;

l) Số thu nộp ngân sách của các dự án, công trình, hạng mục công trình có phát sinh khoản thu nộp vào ngân sách nhà nước 02% trên số tiền thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT);

m) Tiền chậm nộp của các khoản thu nêu trên (nếu có).

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

2.1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư cho các dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu quan trọng do tỉnh quản lý, thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Chi thực hiện nhiệm vụ lập Quy hoạch;

đ) Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật (bao gồm trích vào Quỹ phát triển đất và thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2.2. Chi thường xuyên

a) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế, giáo dục và đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan cấp tỉnh quản lý; bao gồm:

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trừ phần giao cho thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm và thị xã Vĩnh Châu): Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác.

- Nhiệm vụ Quy hoạch đô thị.

- Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính cấp tỉnh quản lý.

- Điều tra cơ bản.

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

- Chi sự nghiệp giáo dục cho bộ túc văn hóa, các trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có nhiều cấp học và các hoạt động giáo dục khác do cấp tỉnh quản lý.

- Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác.

- Chi sự nghiệp y tế về phòng bệnh, chữa bệnh, các hoạt động y tế khác; chi hoạt động dân số và gia đình do cấp tỉnh quản lý.

- Các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác do cấp tỉnh đảm bảo.

- Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác.

- Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác.

- Bồi dưỡng huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục - thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác.

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự

ng nghiệp khoa học - công nghệ khác.

- Chi bảo vệ môi trường.

- Các sự nghiệp khác.

b) Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

b.1) Quốc phòng

- Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và báo cáo công tác quốc phòng.

- Xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ thuộc nhiệm vụ của địa phương.

- Tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của địa phương.

- Đảm bảo chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị và học viên đào tạo sĩ quan dự bị thuộc nhiệm vụ của địa phương.

- Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân thuộc nhiệm vụ chi của địa phương.

- Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương.

- Thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân thuộc nhiệm vụ chi của địa phương.

- Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cán bộ, công chức lãnh đạo chủ chốt thuộc nhiệm vụ chi của địa phương.

- Đào tạo cán bộ quân sự xã, phường, thị trấn thuộc nhiệm vụ chi của địa phương.

- Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; sửa chữa, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới, biển cảnh báo biên giới, công trình bảo vệ mốc biên giới thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Công tác động viên công nghiệp quốc phòng thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

- Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp.

- Bảo đảm nguồn nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự và thực hiện huy động tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc nhiệm vụ của địa phương.

- Diễn tập và hội thao quốc phòng theo kế hoạch của địa phương.

- Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế.

- Các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi quốc phòng thuộc nhiệm vụ của địa phương theo quy định của pháp luật.

b.2) An ninh và trật tự an toàn xã hội

- Phòng, chống tham nhũng, chống buôn lậu, gian lận thương mại; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Quản lý vận chuyển, sử dụng vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ và quản lý các ngành kinh doanh đặc biệt theo quy định của pháp luật.

- Quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài tại địa phương.

- Chi công tác phòng cháy và chữa cháy (hoạt động thường xuyên của lực lượng dân phòng thuộc nhiệm vụ của địa phương; mua sắm thiết bị bảo hộ, phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng dân phòng).

- Đảm bảo cho các hoạt động của công an xã thuộc nhiệm vụ chi của địa phương.

- Đảm bảo hoạt động của tổ dân phố.

- Công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng.

- Công tác lập hồ sơ, đưa đối tượng vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng bắt buộc; chi hoạt động tạm giữ hành chính người và tài sản.

- Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế và quản lý, bảo vệ biên giới.

- Phòng, chống tội phạm; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống ma túy; chi đền bù và trợ cấp đối với cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức tham gia phòng, chống ma túy bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản theo quy định của pháp luật; phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực môi trường.

- Sơ kết, tổng kết và khen thưởng đơn vị, tổ chức, cá nhân có thành tích trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Tổ chức diễn tập, phòng chống khủng bố, cứu hộ, cứu nạn, phòng cháy, chữa cháy và hội thao phòng cháy, chữa cháy theo kế hoạch của địa phương.

- Công tác quản lý, giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật, người chấp hành án phạt khác tại xã, phường, thị trấn.

- Hỗ trợ các Quỹ theo quy định của pháp luật.

- Hỗ trợ đảm bảo các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

c) Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam thuộc cấp tỉnh quản lý;

d) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các hội có tính chất đặc thù thuộc cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh

quản lý;

e) Chi chương trình mục tiêu quốc gia do Chính phủ giao cho địa phương quản lý;

g) Các khoản chi khác của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

h) Chi trả nợ lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại Điều 7 Luật Ngân sách nhà nước;

i) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh;

k) Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

l) Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách cấp tỉnh năm sau;

m) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Ngân sách cấp huyện

1. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện

1.1. Các khoản thu được hưởng 100%

a) Các khoản phí và lệ phí từ các hoạt động do các cơ quan thuộc cấp huyện quản lý;

b) Tiền thu từ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị do cấp huyện quản lý;

c) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;

d) Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của Chính phủ cho ngân sách cấp huyện;

đ) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện;

e) Thu từ các khoản tiền phạt xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực và tịch thu theo quy định của pháp luật thuộc cấp huyện quản lý;

g) Thu kết dư ngân sách cấp huyện;

h) Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh;

i) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm trước sang ngân sách cấp huyện năm sau;

k) Thu ngân sách cấp dưới nộp lên và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

l) Tiền chậm nộp của các khoản thu nêu trên (nếu có). Trường hợp các khoản thu tiền chậm nộp không được hạch toán riêng theo từng khoản thu thì số thu tiền chậm nộp ngân sách của các cá nhân, tổ chức nộp do ngân sách cấp huyện quản lý thì phân chia cho ngân sách cấp huyện đó hưởng 100%.

1.2. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã: Thực hiện theo nội dung quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 2 Quy định này.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

2.1. Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo phân cấp của tỉnh; chi thực hiện nhiệm vụ lập Quy hoạch.

Đối với thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm và thị xã Vĩnh Châu phân cấp thêm nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

2.2. Chi thường xuyên

a) Chi sự nghiệp giáo dục cho nhà trẻ, mẫu giáo (mầm non), tiểu học, trung học cơ sở, trung học cơ sở dân tộc nội trú và các trường phổ thông có nhiều cấp học;

b) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề; đào tạo cán bộ, công chức, bao gồm đào tạo sau đại học; đào tạo bồi dưỡng của Trung tâm Chính trị;

c) Chi sự nghiệp y tế về phòng bệnh, chữa bệnh và y tế khác do cấp huyện quản lý;

d) Các hoạt động sự nghiệp văn hóa, thông tin; thể dục thể thao; bảo vệ môi trường; xã hội và các sự nghiệp khác do cơ quan cấp huyện quản lý;

đ) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cơ quan cấp huyện quản lý:

- Nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi.

- Giao thông.

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác.

- Nhiệm vụ quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Các sự nghiệp kinh tế khác, bao gồm chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

e) Sự nghiệp môi trường, bao gồm hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác;

g) Quốc phòng an ninh và trật tự, an toàn xã hội:

g.1) Quốc phòng

- Công tác giáo dục quốc phòng toàn dân.

- Công tác nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân.

- Đăng ký quân nhân dự bị.

- Tổ chức huấn luyện cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ.
- Hội nghị và tập huấn nghiệp vụ dân quân tự vệ.

g.2) An ninh và trật tự, an toàn xã hội:

- Tuyên truyền, giáo dục phong trào quần chúng bảo vệ an ninh.
- Hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh và trật tự, an toàn xã hội.
- Hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc.
- Hỗ trợ hoạt động an ninh, trật tự ở cơ sở.

h) Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, của các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam thuộc cấp huyện quản lý;

i) Hỗ trợ cho các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các hội có tính chất đặc thù cấp huyện theo quy định của pháp luật;

k) Chi chương trình mục tiêu quốc gia do tỉnh giao;

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

m) Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm trước sang ngân sách cấp huyện năm sau;

n) Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

o) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Ngân sách cấp xã

1. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1.1. Các khoản thu được hưởng 100%

a) Các khoản phí, lệ phí và các khoản đóng góp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

b) Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

c) Thu phạt xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực, thu từ các hoạt động chống buôn lậu và kinh doanh trái pháp luật do cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Tiền thu từ các hoạt động sự nghiệp do xã quản lý;

đ) Các khoản đóng góp tự nguyện cho ngân sách cấp xã;

e) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức và cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

g) Thu kết dư của ngân sách cấp xã;

h) Bổ sung từ ngân sách cấp trên;

i) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách cấp xã năm sau;

k) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

l) Tiền chậm nộp của các khoản thu nêu trên (nếu có). Trường hợp các khoản thu tiền chậm nộp không được hạch toán riêng theo từng khoản thu thì số thu tiền chậm nộp ngân sách của các cá nhân, tổ chức nộp do ngân sách cấp xã quản lý thì phân chia cho ngân sách cấp xã đó hưởng 100%.

1.2. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã: Thực hiện theo nội dung quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 2 và Điều 6 Quy định này.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

2.1. Chi đầu tư phát triển: Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo phân cấp của tỉnh.

2.2. Chi thường xuyên

a) Công tác xã hội và hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao do xã quản lý;

b) Hỗ trợ kinh phí bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo do xã quản lý;

c) Chi sự nghiệp y tế do cấp xã quản lý;

d) Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình kiến trúc, tài sản, công trình phúc lợi, đường giao thông do xã quản lý và chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ;

đ) Chi bảo vệ môi trường theo phân cấp của tỉnh;

e) Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, của các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam xã, thị trấn (bao gồm kinh phí hoạt động của thanh tra nhân dân) thuộc cấp xã quản lý;

g) Công tác dân quân tự vệ, trật tự - an toàn xã hội:

- Huấn luyện dân quân tự vệ.

- Công tác nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân.

- Tuyên truyền, vận động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự - an toàn xã hội.

- Hoạt động bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

h) Chi chương trình mục tiêu quốc gia do tỉnh, huyện giao;

i) Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách cấp xã năm sau;

k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

Tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp chính quyền địa phương giai đoạn ổn định 2022 - 2025

Mục 1. Nguyên tắc chung

Tỷ lệ (%) đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối được xác định trên cơ sở tính toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi theo phân cấp quản lý ngân sách; các chế độ thu ngân sách, các định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định tài chính hiện hành.

Tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp phải đảm bảo tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp mình và ngân sách cấp dưới không được vượt tỷ lệ (%) phân chia quy định của cấp trên về từng khoản thu được phân chia.

Ngoài số thu ngân sách cấp dưới được hưởng 100% và số thu từ tỷ lệ (%) phân chia theo phân cấp ngân sách, nếu ngân sách cấp dưới chưa đảm bảo cân đối tổng số chi được giao theo phân cấp ngân sách thì sẽ được ngân sách cấp trên bổ sung cân đối nguồn ngân sách đối với ngân sách cấp dưới để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao.

Đối với ngân sách cấp xã, nếu nguồn thu 100% và nguồn thu phân chia theo tỷ lệ (%) lớn hơn nhiệm vụ chi thường xuyên, thì khoản lớn hơn đó sẽ được sử dụng để chi đầu tư các công trình trụ sở, trạm y tế, nhà trẻ, mẫu giáo và các cơ sở hạ tầng khác do xã, thị trấn quản lý, theo phân cấp hiện hành của tỉnh về chi đầu tư phát triển và theo quy định của Bộ Tài chính.

Mục 2. Các khoản thu phân chia và tỷ lệ (%) phân chia cụ thể giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

Điều 5. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

Thực hiện theo nội dung quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Điều 6. Tỷ lệ (%) phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu từ các doanh nghiệp do huyện, thị xã, thành phố quản lý thu (trong phạm vi ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp của Trung ương).

Ngân sách cấp huyện được phân chia với tỷ lệ là 100%.

2. Thuế thu nhập cá nhân

Ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã) được phân chia với tỷ lệ là 100%.

3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã) được phân chia với tỷ lệ là 100%.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã) được phân chia với tỷ lệ là 100%.

5. Thu tiền sử dụng đất

- Nguồn thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất do xã quản lý (sau khi đã trừ chi phí, không bao gồm nguồn thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất do phường, thị trấn quản lý) được để lại 100% cho ngân sách cấp xã để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Khoản nộp bằng tiền tương đương 20% giá trị quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội đối với các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị: Dự án thuộc cấp nào quản lý thì ngân sách cấp đó hưởng 100% số tiền nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất: Ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã) được phân chia với tỷ lệ là 60%.

6. Thuế giá trị gia tăng thu từ các hộ sản xuất kinh doanh - dịch vụ do huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn quản lý thu

Ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã) được phân chia với tỷ lệ là 100%.

7. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước

Ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã) được phân chia với tỷ lệ là 100%.

7.1. Nếu huyện, thị xã, thành phố trực tiếp thu (Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực) thì ngân sách cấp huyện được phân chia là 100%.

7.2. Nếu phân cấp cho xã, phường, thị trấn trực tiếp thu thì ngân sách cấp huyện được phân chia là 30% và ngân sách cấp xã được phân chia 70%.

8. Khoản thu 02% trên số tiền thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) được phân chia theo tỷ lệ như sau:

8.1. Đối với các dự án, công trình do trung ương làm chủ đầu tư (bao gồm các dự án, công trình trọng điểm quốc gia) và trọng điểm của tỉnh thì điều tiết 100% cho ngân sách cấp tỉnh.

8.2. Đối với các dự án, công trình thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh và do tỉnh làm chủ đầu tư thì điều tiết 100% cho ngân sách cấp tỉnh.

8.3. Đối với các dự án, công trình thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh nhưng huyện, thị xã, thành phố làm chủ đầu tư thì điều tiết 100% cho ngân sách cấp huyện tương ứng.

8.4. Đối với các dự án, công trình thuộc nguồn vốn ngân sách cấp huyện (bao gồm các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên và vốn trái phiếu Chính phủ) và huyện, thị xã, thành phố làm chủ đầu tư (bao gồm xã, phường, thị trấn) thì điều tiết cho ngân sách cấp huyện hưởng 100% (kể cả công trình liên huyện, thị xã, thành phố).

9. Tiền chậm nộp của các khoản thu nêu trên (nếu có): Phân chia theo tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu đó.

Điều 7. Tỷ lệ (%) phân chia cụ thể giữa ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

| STT | Tên đơn vị | Thuế giá trị gia tăng (%) | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | Lệ phí trước bạ | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền cho thuê đất | Thuế thu nhập cá nhân | Phí, lệ phí | Lệ phí môn bài | Lệ phí trước bạ nhà, đất | Thu khác |
|-----------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------|--------------------------|----------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I | Thành phố Sóc Trăng | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Phường 1 | 0 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 02 | Phường 2 | 45 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 03 | Phường 3 | 45 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 04 | Phường 4 | 95 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 90 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 05 | Phường 5 | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 06 | Phường 6 | 25 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 07 | Phường 7 | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 08 | Phường 8 | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 100 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| 09 | Phường 9 | 40 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 70 |
| 10 | Phường 10 | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| II | Thị xã Vĩnh Châu | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Phường 1 | 50 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| 02 | Phường 2 | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| 03 | Phường Khánh Hòa | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| 04 | Phường Vĩnh Phước | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| 05 | Xã Hòa Đông | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| 06 | Xã Lạc Hòa | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| 07 | Xã Lai Hòa | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |

| STT | Tên đơn vị | Thuế giá trị gia tăng (%) | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | Lệ phí trước bạ | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền cho thuê đất | Thuế thu nhập cá nhân | Phí, lệ phí | Lệ phí môn bài | Lệ phí trước bạ nhà, đất | Thu khác |
|------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------|--------------------------|----------|
| 08 | Xã Vĩnh Hải | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| 09 | Xã Vĩnh Hiệp | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| 10 | Xã Vĩnh Tân | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 100 | 70 | 100 |
| III | Thị xã Ngã Năm | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Phường 1 | 58 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 02 | Phường 2 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 03 | Phường 3 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 04 | Xã Long Bình | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 05 | Xã Mỹ Bình | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 06 | Xã Mỹ Quới | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 07 | Xã Tân Long | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 08 | Xã Vĩnh Quới | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 0 | 100 |
| IV | Huyện Châu Thành | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Thị trấn Châu Thành | 50 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 02 | Xã An Hiệp | 50 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 03 | Xã An Ninh | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 04 | Xã Hồ Đắc Kiện | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 05 | Xã Phú Tâm | 50 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 06 | Xã Phú Tân | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 07 | Xã Thiện Mỹ | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 08 | Xã Thuận Hòa | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| V | Huyện Cù Lao Dung | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Thị trấn Cù Lao Dung | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |

| STT | Tên đơn vị | Thuế giá trị gia tăng (%) | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | Lệ phí trước bạ | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền cho thuê đất | Thuế thu nhập cá nhân | Phí, lệ phí | Lệ phí môn bài | Lệ phí trước bạ nhà, đất | Thu khác |
|------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------|--------------------------|----------|
| 02 | Xã An Thạnh 1 | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 03 | Xã An Thạnh 2 | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 04 | Xã An Thạnh 3 | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 05 | Xã An Thạnh Đông | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 06 | Xã An Thạnh Nam | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 07 | Xã An Thạnh Tây | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 08 | Xã Đại Ân 1 | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| VI | Huyện Kế Sách | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Thị trấn Kế Sách | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 02 | Xã An Lạc Tây | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 03 | Thị trấn An Lạc Thôn | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 04 | Xã An Mỹ | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 05 | Xã Ba Trinh | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 06 | Xã Đại Hải | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 07 | Xã Kế An | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 08 | Xã Kế Thành | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 09 | Xã Nhơn Mỹ | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 10 | Xã Phong Năm | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 11 | Xã Thới An Hội | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 12 | Xã Trinh Phú | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 13 | Xã Xuân Hòa | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| VII | Huyện Long Phú | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Thị trấn Đại Ngãi | 40 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |

| STT | Tên đơn vị | Thuế giá trị gia tăng (%) | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | Lệ phí trước bạ | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền cho thuê đất | Thuế thu nhập cá nhân | Phí, lệ phí | Lệ phí môn bài | Lệ phí trước bạ nhà, đất | Thu khác |
|-------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------|--------------------------|----------|
| 02 | Thị trấn Long Phú | 40 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 03 | Xã Châu Khánh | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 04 | Xã Hậu Thạnh | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 05 | Xã Long Đức | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 06 | Xã Long Phú | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 07 | Xã Phú Hữu | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 08 | Xã Song Phụng | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 09 | Xã Tân Hưng | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 10 | Xã Tân Thạnh | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 11 | Xã Trường Khánh | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| VIII | Huyện Mỹ Tú | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa | 70 | 0 | 0 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 02 | Xã Hưng Phú | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 03 | Xã Long Hưng | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 04 | Xã Mỹ Hương | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 05 | Xã Mỹ Phước | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 06 | Xã Mỹ Thuận | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 07 | Xã Mỹ Tú | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 08 | Xã Phú Mỹ | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 09 | Xã Thuận Hưng | 100 | 0 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| IX | Huyện Mỹ Xuyên | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Thị trấn Mỹ Xuyên | 70 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 02 | Xã Đại Tâm | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 03 | Xã Gia Hòa 1 | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 04 | Xã Gia Hòa 2 | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 05 | Xã Hòa Tú 1 | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |

| STT | Tên đơn vị | Thuế giá trị gia tăng (%) | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | Lệ phí trước bạ | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền cho thuê đất | Thuế thu nhập cá nhân | Phí, lệ phí | Lệ phí môn bài | Lệ phí trước bạ nhà, đất | Thu khác |
|-----------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------|--------------------------|----------|
| 06 | Xã Hòa Tú 2 | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 07 | Xã Ngọc Đông | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 08 | Xã Ngọc Tổ | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 09 | Xã Tham Đôn | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 10 | Xã Thạnh Phú | 70 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 11 | Xã Thạnh Quới | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| X | Huyện Thạnh Trị | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Thị trấn Hưng Lợi | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 02 | Thị trấn Phú Lộc | 70 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 03 | Xã Châu Hưng | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 04 | Xã Lâm Kiệt | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 05 | Xã Lâm Tân | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 06 | Xã Thạnh Tân | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 07 | Xã Thạnh Trị | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 08 | Xã Tuân Tức | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 09 | Xã Vĩnh Lợi | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 10 | Xã Vĩnh Thành | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| XI | Huyện Trần Đề | | | | | | | | | | | | |
| 01 | Thị trấn Lịch Hội Thượng | 15 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 02 | Thị trấn Trần Đề | 20 | 0 | 0 | 70 | 100 | 0 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 03 | Xã Đại Ân 2 | 70 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 04 | Xã Lịch Hội Thượng | 70 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 05 | Xã Liêu Tú | 70 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 06 | Xã Tài Văn | 70 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |

| STT | Tên đơn vị | Thuế giá trị gia tăng (%) | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | Lệ phí trước bạ | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền cho thuê đất | Thuế thu nhập cá nhân | Phí, lệ phí | Lệ phí môn bài | Lệ phí trước bạ nhà, đất | Thu khác |
|-----|---------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------|--------------------------|----------|
| 07 | Xã Thạnh Thới An | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 08 | Xã Thạnh Thới Thuận | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 09 | Xã Trung Bình | 70 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 10 | Xã Viên An | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |
| 11 | Xã Viên Bình | 100 | 0 | 0 | 70 | 100 | 100 | 70 | 70 | 100 | 70 | 70 | 100 |

Ghi chú: Các khoản thu mà tỷ lệ (%) điều tiết cho ngân sách cấp xã được hưởng chưa đến 100%, chênh lệch còn lại sẽ điều tiết cho ngân sách cấp huyện. Trường hợp các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp thu (do Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực) thì ngân sách cấp huyện được phân chia 100%.

Điều 8. Mức bổ sung cân đối thu, chi ngân sách cấp trên đối với ngân sách cấp dưới

Mức bổ sung cân đối chi ngân sách các cấp theo phân cấp hàng năm, được thực hiện theo công thức tính sau đây:

1. Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh đối với ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã)

$$\text{Mức bổ sung} = \text{Tổng dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố trong cân đối theo phân cấp ngân sách hiện hành} - \left(\text{Tổng số các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng 100\% theo phân cấp ngân sách hiện hành} + \text{Tổng các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành} \right)$$

2. Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện đối với ngân sách cấp xã

$$\text{Mức bổ sung} = \text{Tổng dự toán chi ngân sách xã, phường, thị trấn trong cân đối theo phân cấp ngân sách hiện hành} - \left(\text{Tổng số các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn được hưởng 100\% theo phân cấp ngân sách hiện hành} + \text{Tổng các khoản thu phân chia giữa ngân sách huyện, thị xã, thành phố với ngân sách xã, phường, thị trấn theo phân cấp ngân sách hiện hành} \right)$$

3. Trường hợp ngân sách cấp xã thừa cân đối

Đối với ngân sách cấp xã, nếu nguồn thu 100% và nguồn thu phân chia theo tỷ lệ (%) lớn hơn nhiệm vụ chi thường xuyên được giao theo phân cấp ngân sách, thì ngân sách cấp huyện không phải trợ cấp cân đối và khoản lớn hơn đó sẽ được đảm bảo chi đầu tư các công trình trụ sở, trạm y tế, nhà trẻ, mẫu giáo và các cơ sở hạ tầng khác do xã, thị trấn quản lý, theo phân cấp hiện hành của tỉnh về chi đầu tư phát triển và theo quy định của Bộ Tài chính./.